

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM TAM DIỆP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2017
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		544.780.505.163	584.724.273.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	49.132.451.725	161.666.424.578
1. Tiền	111		9.132.451.725	161.666.424.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	
II. Các khoản phải thu	130		295.079.211.842	242.249.984.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		294.905.967.697	249.447.460.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.2	10.459.380.010	5.713.363.982
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	1.656.937.814	1.653.504.225
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(11.943.073.679)	(14.564.344.483)
III. Hàng tồn kho	140	4.4	199.661.347.493	180.580.183.273
1. Hàng tồn kho	141		201.077.579.553	183.380.756.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.416.232.060)	(2.800.573.278)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		907.494.104	227.681.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	209.218.602	177.681.096
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		698.275.502	50.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.329.361.653.027	1.397.420.022.711
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.920.808.262	5.567.987.248
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.3	5.920.808.262	5.567.987.248
II. Tài sản cố định	220		1.229.638.555.851	1.285.817.853.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	1.229.579.190.001	1.285.743.767.913
- Nguyên giá	222		2.914.847.298.056	2.911.246.961.692
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.685.268.108.055)	(1.625.503.193.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	59.365.850	74.085.328
- Nguyên giá	228		247.000.000	247.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(187.634.150)	(172.914.672)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		595.900.000	595.900.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		595.900.000	595.900.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		93.206.388.914	105.438.282.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	83.006.687.263	82.127.810.774
2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.199.701.651	23.310.471.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.874.142.158.190	1.982.144.296.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.804.574.493.775	1.913.286.531.005
I. Nợ ngắn hạn	310		1.049.678.926.275	1.058.038.681.005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		293.640.139.484	266.407.732.108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.736.735.000	4.643.148.683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	498.808.696	3.581.334.001
4. Phải trả người lao động	314		28.532.112.838	31.438.768.685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.10	18.826.125.173	32.711.105.928
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		850.691.770	10.195.408.050
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	43.146.749.373	28.647.404.366
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.8	659.447.563.940	680.413.779.185
II. Nợ dài hạn	330		754.895.567.500	855.247.850.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		48.000.000	48.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	754.847.567.500	855.199.850.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.567.664.415	68.857.765.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	69.567.664.415	68.857.765.093
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.119.474.456.677)	(1.120.184.355.999)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.120.184.355.999)	(1.156.751.769.086)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		709.899.322	36.567.413.087
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.014.922.192	57.014.922.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.874.142.158.190	1.982.144.296.099

Tam Điệp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Trần Quang Phúc

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Kỳ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	681.005.403.871	725.644.336.699
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d.vụ	10	5.1	681.005.403.871	725.644.336.699
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	595.469.810.934	607.784.640.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp d.vụ	20		85.535.592.937	117.859.696.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.2	641.993.895	3.833.090.936
7. Chi phí tài chính	22	5.5	37.682.129.617	45.409.366.058
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.695.305.373	43.857.531.256
8. Chi phí bán hàng	24	5.4	24.951.666.199	17.025.009.016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.4	24.828.371.608	32.562.358.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.284.580.592)	26.696.053.577
11. Thu nhập khác	31		2.109.155.957	1.059.932.853
12. Chi phí khác	32		114.676.043	1.399.129.546
13. Lợi nhuận khác	40		1.994.479.914	(339.196.693)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		709.899.322	26.356.856.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		709.899.322	26.356.856.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				-

Tam Điệp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Trần Quang Phúc

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Kỳ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Kỳ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01.	Lợi nhuận trước thuế	709.899.322	26.356.856.884
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02.	Khấu hao tài sản cố định	59.779.633.754	59.958.529.976
03.	Các khoản dự phòng	(4.005.612.022)	
04.	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(740.557.500)	(3.062.437.500)
05.	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(641.993.895)	(38.645.190)
06.	Chi phí lãi vay	36.695.305.373	43.857.531.256
08.	Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	91.796.675.032	127.071.835.426
09.	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(85.867.998.062)	(168.589.572.695)
10.	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	4.502.079.054	(38.645.147.464)
11.	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN) (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11.636.400.740	18.149.795.137
12.	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	11.968.954.904	1.878.204.972
14.	Tiền lãi vay đã trả	(22.293.244.307)	(33.647.000.297)
16.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		
20.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	11.742.867.361	(93.781.884.921)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.600.336.365)	(5.367.857.835)
22.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
27.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	641.993.895	38.645.190
30.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(2.958.342.470)	(5.329.212.645)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	597.265.035.125	662.777.169.359
34.	Tiền chi trả nợ gốc vay	(718.583.532.869)	(598.814.684.666)
40.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(121.318.497.744)	63.962.484.693
50.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(112.533.972.853)	(35.148.612.873)
60.	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	161.666.424.578	66.517.416.224
61.	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70.	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	49.132.451.725	31.368.803.351

Tam Điệp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lương Thị Hồng Thắm

Trần Quang Phúc

Phạm Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp ("Công ty") tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 113556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 2700260173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 29 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận Kinh doanh sửa đổi lần gần nhất ngày 3 tháng 2 năm 2015

Trụ sở chính của Công ty tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng và clinker.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng, quản lý, khai thác cảng biển, cảng sông, đường bộ cao tốc, đường biển, đường sắt).
- Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (Bao bì xi măng).
- Vận tải hàng hóa viễn dương.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bao bì xi măng, clinker).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Cơ khí, thiết bị điện, thiết bị mỏ).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị, cho thuê nhà xưởng, kho tàng, nhà ở, văn phòng).
- Sản xuất bao bì từ plastic.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.
- Sản xuất điện.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

3.5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

3.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 . Tiền	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	đồng		đồng	
Tiền mặt tại quỹ	361.017.203		90.704.923	
Tiền gửi ngân hàng	8.771.434.522		161.575.719.655	
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000			
Cộng	49.132.451.725		161.666.424.578	

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 6 tháng với lãi suất là 5,5%/năm

4.2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	đồng		đồng	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hòa Bình	3.401.750.000		3.303.102.000	
Công ty Cổ phần dịch vụ iERP	1.778.000.000		508.000.000	
Trung tâm Khoa học Công nghệ Mỏ và Môi trường	485.000.000		485.000.000	
Công ty cổ phần Công nghệ và tự động Đức Phong	2.920.371.300			
Các khoản trả trước khác	1.874.258.710		1.417.261.982	
Cộng	10.459.380.010		5.713.363.982	

4.3 . Các khoản phải thu khác	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	đồng		đồng	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu tiền bán xi măng trả chậm cho CBCNV	178.079.500		356.879.500	
Tạm ứng cho nhân viên	1.062.035.500		824.405.000	
Phải thu khác từ bên liên quan	254.525.659		233.894.807	
Phải thu khác	162.297.155		238.324.918	
	1.656.937.814		1.653.504.225	
Các khoản phải thu dài hạn khác				
Phải thu C/ty ĐTXD & XNK Việt Nam	2.963.309.493		2.963.309.493	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.957.498.769		2.604.677.755	
	5.920.808.262		5.567.987.248	
Tổng Cộng	7.577.746.076		7.221.491.473	

4.4 . Hàng tồn kho	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng đồng	Giá gốc	Dự phòng đồng
Nguyên liệu, vật liệu	45.893.300.293	621.185.473	46.467.534.803	621.185.473
Công cụ, dụng cụ	92.556.855.518	795.046.587	82.582.973.422	795.046.587
Chi phí SXKD dở dang	28.901.019.139		39.309.511.702	1.384.341.218
Thành phẩm	14.547.607.161		12.367.909.355	
Thành phẩm gửi bán	19.178.797.442		2.652.827.269	
Tổng cộng	201.077.579.553	1.416.232.060	183.380.756.551	2.800.573.278

4.5 : Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01)

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	828.590.487.484	2.037.351.353.673	37.168.448.790	8.136.671.745	2.911.246.961.692
Số tăng trong năm	2.063.636.364	1.519.100.000	17.600.000	0	3.600.336.364
- Mua trong năm		1.519.100.000	17.600.000		1.536.700.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.063.636.364				2.063.636.364
Tăng/giảm khác		-	-		-
Số dư cuối năm	830.654.123.848	2.038.870.453.673	37.186.048.790	8.136.671.745	2.914.847.298.056
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	299.678.311.259	1.292.728.388.566	29.323.315.518	3.773.178.436	1.625.503.193.779
Số tăng trong năm	10.183.764.030	48.257.080.526	918.208.213	405.861.507	59.764.914.276
- Khấu hao trong năm	10.183.764.030	48.257.080.526	918.208.213	405.861.507	59.764.914.276
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	309.862.075.289	1.340.985.469.092	30.241.523.731	4.179.039.943	1.685.268.108.055
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	528.912.176.225	744.622.965.107	7.845.133.272	4.363.493.309	1.285.743.767.913
Tại ngày cuối năm	520.792.048.559	697.884.984.581	6.944.525.059	3.957.631.802	1.229.579.190.001

Trong đó:

Tài sản dùng để thế chấp (*) 520.792.048.559 697.884.984.581 6.944.525.059 3.957.631.802 1.229.579.190.001

(*) Tại thời điểm 30/06/2017, toàn bộ giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình là Nhà máy Xi măng Tam Điệp được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn và ngắn hạn tại các Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 02/SĐ-HĐTC ngày 22/04/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Ninh Bình, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Ninh Bình, Quỹ hỗ trợ phát triển tỉnh Ninh Bình (nay là Ngân hàng Phát triển Chi nhánh Ninh Bình).

4.6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: đồng	
Khoản mục	Phần mềm máy tính		
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	247.000.000		
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	247.000.000		
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	172.914.672		
Số tăng trong kỳ	14.719.478		
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	187.634.150		
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	74.085.328		
Tại ngày cuối kỳ	59.365.850		
4.7 Chi phí trả trước	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
Chi phí trả trước ngắn hạn	đồng	đồng	
Chi phí trả trước thuê văn phòng và bảo hiểm	209.218.602	177.681.096	
	209.218.602	177.681.096	
Chi phí trả trước dài hạn			
Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi	57.259.349.651	58.685.246.579	
Chi phí kiến thiết mỏ đá sét	9.455.865.591	9.624.538.695	
Chi phí vật tư dài hạn	16.291.472.021	13.818.025.500	
	83.006.687.263	82.127.810.774	
Tổng cộng	83.215.905.865	82.305.491.870	
4.8 Vay ngắn hạn	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	đồng	đồng	
Vay ngắn hạn	581.752.428.940	542.915.097.552	
- Vay ngân hàng	574.274.382.886	521.843.690.074	
- Vay đối tượng khác	7.478.046.054	21.071.407.478	
Vay dài hạn đến hạn trả	77.695.135.000	137.498.681.633	
Cộng	659.447.563.940	680.413.779.185	

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	đồng	đồng
4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	498.808.696	2.156.700.535
Thuế tài nguyên		843.299.466
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		581.334.000
Cộng	498.808.696	3.581.334.001
4.10 Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước lãi vay	903.769.159	2.116.607.068
Chi phí điện năng trích trước	2.396.975.190	6.640.177.380
Phải trả nhà thầu, nhà cung cấp chưa có hóa đơn	584.693.997	8.453.514.666
Trích trước về sửa chữa tài sản	10.273.396.908	
Trích trước phúc lợi nhân viên	425.500.000	8.399.800.000
Trích trước phí quyền và cải tạo phục hồi môi trường	1.069.940.558	2.556.699.338
Trích trước khác	3.171.849.361	4.544.307.476
Cộng	18.826.125.173	32.711.105.928
4.11 Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	266.007.968	45.928.968
Giá trị vật tư vay bên liên quan	5.362.599.138	5.362.599.138
Lãi vay phải trả bên liên quan	37.411.704.064	22.589.927.439
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.438.203	648.948.821
Cộng	43.146.749.373	28.647.404.366
4.12 Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	18.847.567.500	119.199.850.000
- Vay các bên liên quan	736.000.000.000	736.000.000.000
Cộng	754.847.567.500	855.199.850.000
4.13 Vốn chủ sở hữu		

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 02)

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.132.027.198.900			1.156.751.769.086	57.014.922.192	2.345.793.890.178
Lãi trong kỳ	-	-	-	26.356.856.884	-	26.356.856.884
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	1.132.027.198.900	-	-	1.183.108.625.970	57.014.922.192	2.372.150.747.062
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.132.027.198.900			(1.120.184.355.999)	57.014.922.192	68.857.765.093
Lãi trong kỳ	-	-	-	709.899.322	-	709.899.322
Số dư cuối năm nay	1.132.027.198.900	-	-	(1.119.474.456.677)	57.014.922.192	69.567.664.415

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 . Doanh thu	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	đồng	đồng
Tổng doanh thu bán hàng	681.005.403.871	725.644.336.699
Doanh thu bán clinker	85.946.901.688	99.054.414.172
Doanh thu bán xi măng	595.054.127.633	626.063.779.320
Doanh thu khác	4.374.550	526.143.207
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại		
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>	681.005.403.871	725.644.336.699
<i>Doanh thu thuần bán clinker</i>	85.946.901.688	99.054.414.172
<i>Doanh thu thuần bán xi măng</i>	595.054.127.633	626.063.779.320
<i>Doanh thu thuần khác</i>	4.374.550	526.143.207
5.2 Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi	496.413.895	38.645.190
Lãi chênh lệch tỷ giá	145.580.000	3.794.445.746
Cộng	641.993.895	3.833.090.936
5.3 Giá vốn hàng bán	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	đồng	đồng
Giá vốn bán clinker	98.523.398.293	103.533.150.136
Giá vốn bán xi măng	496.945.933.005	503.822.510.348
Giá vốn khác	479.636	428.980.175
Cộng	595.469.810.934	607.784.640.659
5.4 Chi phí bán hàng và chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	đồng	đồng
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.300.228.880	3.960.210.015
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	9.454.077.520	7.442.280.617
Chi phí khuyến mại	6.217.976.350	1.069.257.927
Chi phí bán hàng khác	4.979.383.449	4.553.260.457
	24.951.666.199	17.025.009.016
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	13.498.817.720	13.210.818.685
Chi phí khấu hao	1.927.606.483	1.683.640.750
Chi phí tiếp khách	3.190.259.369	4.285.753.719
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.001.642.801	1.236.229.270
Thuế, phí và lệ phí	1.219.875.664	2.025.471.612
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.990.169.571	10.120.444.289
Tổng cộng	24.828.371.608	32.562.358.325

5.5 Chi phí tài chính

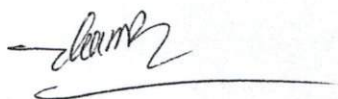
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	đồng	đồng
Chi phí lãi vay	36.695.305.373	43.857.531.256
Chi phí bảo lãnh khoản vay dài hạn của Bộ tài chính	44.066.744	973.139.479
Lỗ chênh lệch tỉ giá	942.757.500	
Chiết khấu thanh toán	-	578.695.323
Cộng	37.682.129.617	45.409.366.058

5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	đồng	đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	482.836.057.422	384.620.700.543
Chi phí nhân công	60.326.945.380	55.778.714.497
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	59.779.633.754	59.958.529.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.494.658.377	46.916.971.483
Chi phí bằng tiền khác	21.110.415.801	26.264.840.908
Cộng	646.547.710.734	573.539.757.407

Tam Điệp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



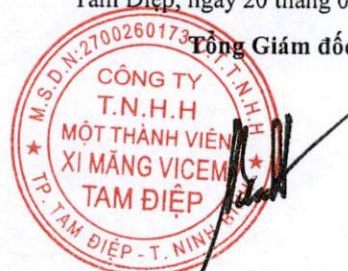
Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Trần Quang Phúc

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh